CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Mã chứng khoán: VOS) giải trình kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và hợp nhất quý 4 và năm 2018 chênh lệch so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. So sánh kết quả kinh doanh tổng hợp quý 4 và năm 2018:

Nội dung	Quý 4/2018 (1)	Quý 4/2017 (2)	Chênh lệch tuyệt đối (1) – (2)
Tổng doanh thu	642.652.687.412	789.350.929.168	(146.698.241.756)
Lợi nhuận sau thuế	121.002.592.850	240.099.748.259	(119.097.155.409)

Nội dung	Năm 2018 (1)	Năm 2017 (2)	Chênh lệch tuyệt đối (1)– (2)
Tổng doanh thu	1.899.721.228.485	1.911.765.450.954	(12.044.222.469)
Lợi nhuận sau thuế	14.580.546.988	9.333.588.316	5.246.958.672

2. So sánh kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 và năm 2018:

Nội dung	Quý 4/2018 (1)	Quý 4/2017 (2)	Chênh lệch tuyệt đối (1) – (2)
Tổng doanh thu	643.859.075.467	791.535.422.597	(147.676.347.130)
Lợi nhuận sau thuế	121.482.367.005	241.817.410.947	(120.335.043.942)

Nội dung	Năm 2018 (1)	Năm 2017 (2)	Chênh lệch tuyệt đối (1) – (2)
Tổng doanh thu	1.904.423.136.042	1.918.014.968.715	(13.591.832.673)
Lợi nhuận sau thuế	17.137.990.277	10.736.354.660	6.401.635.617

3. Giải trình

Diễn biến về doanh thu và lợi nhuận của quý 4 và cả năm 2018 theo báo cáo tổng hợp và hợp nhất có sự tương đồng nhau. Theo đó, chủ yếu do thị

trường vận tải biển trong quý 4/2018 có sự điều chỉnh giảm sâu và nhanh so với những tháng đầu năm và so với quý 4/2017, trong khi giá nhiên liệu lại tăng cao nên cả doanh thu và lợi nhuận quý 4/2018 đều sụt giảm. Tuy nhiên, tính theo năm thì số biến động này không lớn và lợi nhuận sau thuế năm 2018 cao hơn so với năm 2017 do Công ty đã tiếp tục áp dụng nhiều biện pháp tích cực để tăng doanh thu và kiểm soát chặt chẽ chi phí như:

- Khối khai thác tiếp tục tích cực tìm kiếm, thuê thêm các tàu bên ngoài để tăng năng lực vận chuyển bù đắp vào phần thiếu hụt do đã thanh lý, tăng khả năng cạnh tranh, sản lượng, doanh thu và nâng cao hiệu quả khai thác chung cho toàn đội tàu.

- Khối quản lý kỹ thuật, vật tư đã tăng cường kiểm soát chi phí nhiên liệu, phụ tùng, vật tư, sửa chữa nhằm giảm tối đa chi phí.

Trân trọng thông báo./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0200106490 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Số: 51 /2019/VOSCO-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 21 tháng 01 năm 2019

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200108490 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Đ. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :
1. Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục Thuế Hải Phòng;
3. Cục Thống kê Hải Phòng;
4. Các Ngân hàng ;
5. Chủ tịch HĐQT Công ty;
6. Ban điều hành;
7. Lưu phòng TCKT công ty (2).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.059.106.602.263**	**821.096.734.695**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**171.070.336.126**	**174.225.276.803**
1. Tiền	111		71.070.336.126	84.225.276.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**119.700.000.000**	**30.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.700.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**605.219.062.438**	**510.212.307.161**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225.442.602.672	139.707.165.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.704.478.016	282.591.731.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		94.471.593.805	93.323.376.461
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.399.612.055)	(5.409.965.925)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**135.975.346.672**	**85.982.191.926**
1. Hàng tồn kho	141		135.975.346.672	85.982.191.926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.141.857.027**	**20.676.958.805**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.735.040.207	8.037.509.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.385.470.799	12.570.578.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.346.021	68.870.798
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.586.173.724.771**	**3.043.015.084.019**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.276.930.567**	**2.070.430.579**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.276.930.567	2.070.430.579
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**2.434.045.218.376**	**2.847.255.353.223**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.424.722.730.672	2.838.022.338.263
- Nguyên giá	222		6.215.691.308.543	6.390.841.352.730
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.790.968.577.871)	(3.552.819.014.467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.322.487.704	9.233.014.960
- Nguyên giá	228		11.188.868.680	10.847.868.680
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.866.380.976)	(1.614.853.720)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**95.873.797.277**	**97.039.593.121**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.690.399.934	19.856.195.778
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.183.397.343	77.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**49.977.778.551**	**96.649.707.096**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34.865.573.769	47.380.518.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.112.204.782	49.269.189.074
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		**0**	**0**
Tổng cộng tài sản	**270**		**3.645.280.327.034**	**3.864.111.818.714**

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.990.816.819.794**	**3.225.726.168.026**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.231.049.848.350**	**1.018.128.733.202**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		207.427.360.621	156.963.058.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.897.693.485	23.047.124.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		118.758.932	37.057.010
4. Phải trả người lao động	314		39.500.449.204	18.940.498.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		142.108.512	18.181.816
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		255.684.056.017	209.899.514.206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		700.402.379.315	607.854.096.731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	404.380.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		877.042.264	964.821.997
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.759.766.971.444**	**2.207.597.434.824**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.787.267.804	518.367.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.240.979.703.640	1.689.230.167.020
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**654.463.507.240**	**638.385.650.688**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**654.463.507.240**	**638.385.650.688**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(775.229.823.829)	(791.307.680.381)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(792.367.814.106)	(802.044.035.041)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.137.990.277	10.736.354.660
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**3.645.280.327.034**	**3.864.111.818.714**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Hằng	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200[illegible]490 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM - Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.690.473.710.359	1.614.181.627.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.537.473.742	2.237.315.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.682.936.236.617	1.611.944.312.399
4. Giá vốn hàng bán	11		1.630.544.185.025	1.734.368.519.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.392.051.592	(122.424.206.619)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.077.877.414	15.675.283.688
7. Chi phí tài chính	22		89.810.353.820	59.051.860.555
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		*60.589.651.777*	*58.301.207.970*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.480.040.090	2.280.659.680
9. Chi phí bán hàng	25		44.776.976.220	35.545.612.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		80.256.042.307	63.279.795.755
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(147.893.403.251)	(262.345.531.581)
12. Thu nhập khác	31		209.409.022.011	290.395.372.628
13. Chi phí khác	32		10.201.179.029	5.271.236.985
14. Lợi nhuận khác	40		199.207.842.982	285.124.135.643
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.314.439.731	22.778.604.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19.465.162	19.188.817
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		34.156.984.292	12.023.060.585
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.137.990.277	10.736.354.660
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		17.137.990.277	10.736.354.660
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		122	77
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		122	77

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Hằng	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200100490 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM * Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		458.132.239.046	513.337.002.560	1.690.473.710.359	1.614.181.627.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.201.370.153	816.204.639	7.537.473.742	2.237.315.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		454.930.868.893	512.520.797.921	1.682.936.236.617	1.611.944.312.399
4. Giá vốn hàng bán	11		441.575.363.387	545.575.970.993	1.630.544.185.025	1.734.368.519.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.355.505.506	(33.055.173.072)	52.392.051.592	(122.424.206.619)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.410.121.885	4.625.146.788	12.077.877.414	15.675.283.688
7. Chi phí tài chính	22		10.543.735.439	(42.701.211.573)	89.810.353.820	59.051.860.555
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		15.868.688.899	(42.871.619.980)	60.589.651.777	58.301.207.970
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doar	24		484.647.121	758.788.476	2.480.040.090	2.280.659.680
9. Chi phí bán hàng	25		13.711.697.308	11.198.188.179	44.776.976.220	35.545.612.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.469.669.664	19.150.366.140	80.256.042.307	63.279.795.755
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(45.474.827.899)	(15.318.580.554)	(147.893.403.251)	(262.345.531.581)
12. Thu nhập khác	31		185.518.084.689	274.389.477.888	209.409.022.011	290.395.372.628
13. Chi phí khác	32		10.200.139.898	5.271.236.985	10.201.179.029	5.271.236.985
14. Lợi nhuận khác	40		175.317.944.791	269.118.240.903	199.207.842.982	285.124.135.643
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129.843.116.892	253.799.660.349	51.314.439.731	22.778.604.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(10.534.838)	(40.811.183)	19.465.162	19.188.817
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.371.284.725	12.023.060.585	34.156.984.292	12.023.060.585
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		121.482.367.005	241.817.410.947	17.137.990.277	10.736.354.660
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		121.482.367.005	241.817.410.947	17.137.990.277	10.736.354.660
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm s	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		868	1.727	122	77
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		868	1.727	122	77

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Pham Thị Thanh Hằng	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200106490 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM - Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

Mẫu số B03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
NĂM 2018

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.772.032.393.541	1.666.132.800.614
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.311.082.784.784)	(1.318.206.437.974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(115.210.397.294)	(116.480.342.040)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(965.039.576)	(18.814.269.296)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(163.377.128)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62.390.741.532	38.901.691.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(130.532.757.539)	(104.187.597.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**276.632.155.880**	**147.182.468.453**
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.240.102.719)	(1.374.132.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		48.141.754.818	15.591.402.851
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(349.145.000.000)	(64.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		258.675.000.000	34.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.835.000.000	503.734.402
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.201.053.351	7.749.907.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(33.532.294.550)**	**(7.529.086.977)**
III / LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(246.075.048.178)	(146.936.064.595)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.436.000)	(6.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(246.077.484.178)**	**(146.942.448.595)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(2.977.622.848)**	**(7.289.067.119)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**174.225.276.803**	**181.543.605.525**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**		**(177.317.829)**	**(29.261.603)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**171.070.336.126**	**174.225.276.803**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thùy Anh	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200106... CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số B09a- DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷlệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷlệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45 %	46,45 %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Vosco	Số 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	36,36 %	36,36 %

(*) Tháng 12/2018, Công ty đã thoái hết vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Vosco

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	**Địa chỉ**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

(*) Thông báo chấm dứt hoạt động ngày 17 tháng 12 năm 2018
(**) Thông báo chấm dứt hoạt động ngày 15 tháng 01 năm 2019

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 có khả năng so sánh được với số liệu của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/ 2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Trong trường hợp hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì:
+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Mính (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2018 là 23.140 đ/usd.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Mính (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2018 là 23.240 đ/usd.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu

tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính..

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán năm

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền	946.061.772	616.782.273
- Tiền mặt	70.124.274.354	83.608.494.530
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	0
- Tiền đang chuyển		
Cộng:	**71.070.336.126**	**84.225.276.803**

2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)

a/ Chứng khoán kinh doanh

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Cuối năm	Đầu năm
3- Phải thu của khách hàng	***225.442.602.672***	***139.707.165.488***
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	155.356.068.284	90.294.475.978
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+CP DT TM DIC	89.131.675.852	70.470.749.546
+MRI GROUP PTE LTD	6.051.391.845	5.484.723.125
+PIT INT TRADING PTE	0	5.525.812.500
+PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	0	6.299.426.250
+LUOIS DREYFUS.	33.219.861.750	0
+TRAFIGURA.	0	0
+SHELL INTERNATIONAL	0	0
+Cty CP DVHH Vosco	26.953.138.837	2.513.764.557
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.086.534.388	49.412.689.510
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	900.067.455	1.350.322.345
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco (Công ty liên kết)	0	0

4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)

7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)

	Cuối năm	Đầu năm
8- Tài sản dở dang dài hạn		
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	0	0
- XDCB		
- Sửa chữa		
Cộng:	**0**	**0**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cuối năm	Đầu năm
13- Chi phí trả trước	*5.735.040.207*	*8.037.509.034*
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	19.336.744
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	5.617.177.114	7.184.075.776
- Chi phí mua bảo hiểm		

- Các khoản khác		117.863.093	834.096.514
b/ Dài hạn		***34.865.573.769***	***47.380.518.022***
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, CCDC		0	0
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ		34.699.324.042	47.380.518.022
- Chi phí trả trước khác		166.249.727	0
	Cộng	**40.600.613.976**	**55.418.027.056**
		Cuối năm	**Đầu năm**

c/ Lợi thế thương mại

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	0
b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	0
	Cộng	**0**	**0**

15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)

16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)

		Cuối năm	**Đầu năm**
18- Chi phí phải trả		***0***	***0***
a/ Ngắn hạn		0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	0
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh		0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		0	0
- Các khoản trích trước khác		**0**	**0**
b/ Dài hạn		0	0
- Lãi vay		0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	**Cộng**	**0**	**0**

		Cuối năm	**Đầu năm**
19- Phải trả khác			
a/ Ngắn hạn		0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết		73.473.608	626.389.863
- Kinh phí công đoàn		0	49.962.653
- Bảo hiểm xã hội		0	0
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế		0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp		0	10.451.918.117
- Phải trả về cổ phần hoá		14.000.000	8.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		71.925.743.195	71.928.179.195
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		183.670.839.214	126.835.064.378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**Cộng**	**255.684.056.017**	**209.899.514.206**
b/ Dài hạn		1.115.000.000	695.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		517.672.267.804	517.672.267.804
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c/Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
	Cộng	**518.787.267.804**	**518.367.267.804**
		Cuối năm	**Đầu năm**
20- Doanh thu chưa thực hiện			
a/ Ngắn hạn		142.108.512	18.181.816
- Doanh thu nhận trước		0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		0	0
	Cộng	**142.108.512**	**18.181.816**
b/ Dài hạn		0	0
- Doanh thu nhận trước		0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		0	0
		0	0
	Cộng	**0**	**0**

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng
(chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

		Cuối năm	**Đầu năm**
23- Dự phòng phải trả			
a/ Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)		0	0
	Cộng	**0**	**0**

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

	Cuối năm	**Đầu năm**
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**20%**	**20%**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.112.204.782	14.888.256.318
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	34.380.932.756
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
-Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**15.112.204.782**	**49.269.189.074**

	Cuối năm	**Đầu năm**
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**20%**	**20%**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
-Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**

25- Vốn chủ sở hữu

	Cuối năm	**Đầu năm**
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	714.000.000.000	714.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	686.000.000.000	686.000.000.000
Cộng	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**

	Năm nay	**Năm trước**
c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**140.000.000**	**140.000.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**140.000.000**	**140.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**0**	**0**
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**140.000.000**	**140.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	***10.000***	***10.000***
đ/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:	**27.916.312.330**	**27.916.312.330**
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Năm nay**	**Năm trước**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		

27- Chênh lệch tỷ giá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28-Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại: - USD	**2.509.584,60**	**2.842.883,45**
- EUR	**0,00**	**0,00**
d/ Kim khí quý, đá quý		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kê toán		

30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**1.690.473.710.359**	**1.614.181.627.515**
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	0	831.871.211
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.690.473.710.359	1.613.349.756.304
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	16.561.033.299	26.068.383.578
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		0
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	1.042.818.190
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	15.843.033.299	18.927.070.306
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	718.000.000	732.000.000
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	0	5.366.495.082
- Công ty TNHH Cổ phần Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty liên kết)		
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**7.537.473.742**	**2.237.315.116**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	7.537.473.742	2.237.315.116
- Hàng bán bị trả lại	0	0

	Năm nay	Năm trước
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	41.830.630
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.630.544.185.025	1.734.326.688.388
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
-Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào gía vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
-Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	**1.630.544.185.025**	**1.734.368.519.018**

	Năm nay	Năm trước
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.270.567.566	6.181.623.600
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.035.000.000	98.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	836.114.400	1.672.228.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.936.195.448	7.723.431.288
Trong đó:Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*0*	*3.336.567.605*
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**12.077.877.414**	**15.675.283.688**

	Năm nay	Năm trước
5- Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	60.589.651.777	58.301.207.970
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.356.807.952	1.279.780.362
Trong đó:Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*20.677.580.066*	*3.974.681*
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(137.542.524)	(545.502.873)
- Chi phí tài chính khác	1.436.615	16.375.096
-Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	**89.810.353.820**	**59.051.860.555**

6- Thu nhập khác (MS 22)		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		48.141.754.818	15.583.867.755
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
- Tiền phạt thu được		0	0
- Thuế được giảm		0	0
- Các khoản khác		161.267.267.193	274.811.504.873
	Cộng	**209.409.022.011**	**290.395.372.628**

7- Chi phí khác (MS 22)		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0	0
- Các khoản bị phạt		0	0
- Các khoản khác		10.201.179.029	5.271.236.985
	Cộng	**10.201.179.029**	**5.271.236.985**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	80.256.042.307	**63.279.795.755**
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	52.273.508.360	35.729.604.666
-Chi phí nhân viên quản lý	5.372.748.272	6.000.940.292
-Thuế, phí và lệ phí	22.609.785.675	21.549.250.797
-Các khoản chi phí QLDN khác	**44.776.976.220**	**35.545.612.020**
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	185.978.375
-Chi phí nhân viên	44.776.976.220	34.934.610.478
-Chi phí hoa hồng, môi giới	0	425.023.167
-Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546.742.464.403	552.715.011.221
- Chi phí nhân công	132.628.136.864	142.984.541.167
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.598.187.098	441.125.637.527
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.269.021.413	614.388.170.930
- Chi phí khác bằng tiền	96.339.393.774	81.980.565.948
Cộng	**1.755.577.203.552**	**1.833.193.926.793**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.465.162	19.188.817
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**19.465.162**	**19.188.817**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.380.932.756	11.986.342.457
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(223.948.464)	36.718.128
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**34.156.984.292**	**12.023.060.585**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ.phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếuChính phủ,REPO CK		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ biểu số 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thanh Hằng	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200105490 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Phụ biểu số 01

Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**119.700.000.000**	**119.700.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
b1) Ngắn hạn				
	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***200.873.797.277***	***0***	***200.873.797.277***	***202.039.593.121***	***(137.542.524)***	***201.902.050.597***
- Đầu tư vào công ty con	**105.000.000.000**	0	105.000.000.000	**105.000.000.000**	0	**105.000.000.000**
+ VOSAL (100% vốn CSH)	105.000.000.000	0	105.000.000.000	105.000.000.000		105.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	**18.690.399.934**	**0**	**18.690.399.934**	**19.856.195.778**	**(137.542.524)**	**19.718.653.254**
+ VOMASER (tỷ lệ vốn góp 36,3636%)	0		0	2.662.457.477	(137.542.524)	2.524.914.953
+ VTSC (tỷ lệ vốn góp 46,4508%)	18.690.399.934	0	18.690.399.934	17.193.738.301		17.193.738.301
- Đầu tư vào đơn vị khác;	**77.183.397.343**		**77.183.397.343**	**77.183.397.343**		**77.183.397.343**
+ MSB	73.648.455.343		73.648.455.343	73.648.455.343		73.648.455.343
+ SSV	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
+Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác hoạt động bình thường.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**94.471.593.805**		**93.323.376.461**	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	5.550.975.493		6.189.980.502	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	88.920.618.312		87.133.395.959	
b/ Dài hạn	**6.276.930.567**		**2.070.430.579**	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	6.276.930.567		2.070.430.579	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	**100.748.524.372**		**95.393.807.040**	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.481.990.046			5.610.092.560		
*Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ						
+ Tiền cấp dầu nhờn	2.576.373.991		Vinashin Lines Cty Đóng tàu Hạ Long	2.576.373.991		Vinashin Lines Cty Đóng tàu Hạ Long
+ Cước giao nhận vc bốc xếp	1.061.929.757 0	1.061.929.757		1.111.929.757	1.111.929.757	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

Phụ biểu số 04

Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	135.669.429.258	0	85.761.629.964	0
- Công cụ, dụng cụ;	296.035.149	0	220.561.962	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	9.882.265	0	0	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	**135.975.346.672**	**0**	**85.982.191.926**	**0**

Phụ biểu số 06

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (hợp nhất)

CHỈ TIÊU / NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	*10.041.668.680*	*0*	*0*	*806.200.000*	*10.847.868.680*
- Mua trong kỳ				341.000.000	*341.000.000*
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	*10.041.668.680*	*0*	*0*	*1.147.200.000*	*11.188.868.680*
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	*917.862.059*	*0*	*0*	*696.991.661*	*1.614.853.720*
- Khấu hao trong kỳ	161.932.116			89.595.140	*251.527.256*
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	1.079.794.175	0	0	786.586.801	1.866.380.976
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	*9.123.806.621*	*0*	*0*	*109.208.339*	*9.233.014.960*
- Tại ngày cuối kỳ	*8.961.874.505*	*0*	*0*	*360.613.199*	*9.322.487.704*

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 531.200.000

Phụ biểu số 07

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0		
b) Vay dài hạn (Trđó:Chi tiết theo kỳ hạn)	1.941.382.082.955		276.168.173.894	631.870.354.690	2.297.084.263.751	
Từ 1 năm trở xuống	700.402.379.315				607.854.096.731	
Trên 1 năm đến 5 năm	899.801.703.640				958.796.835.372	
Trên 5 năm	341.178.000.000				730.433.331.648	
Cộng	**1.941.382.082.955**	0	276.168.173.894	631.870.354.690	2.297.084.263.751	0

(*)Tăng,giảm do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ, trả nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**207.427.360.621**	**207.427.360.621**	**156.963.058.013**	**156.963.058.013**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	67.609.848.670	55.212.491.586	50.540.848.172	50.540.848.172
+ Cockett Marine Oil	0	0	7.727.863.591	7.727.863.591
+ Fratelli Cosulich	31.185.916.123	31.185.916.123	13.475.165.733	13.475.165.733
+ Monjasa S'pore	8.462.273.831	8.462.273.831	2.795.205.121	2.795.205.121
+Bridge Oil	15.564.301.632	15.564.301.632	26.542.613.727	26.542.613.727
+Chimbusco Pan	12.397.357.084	12.397.357.084	0	0
	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	139.817.511.951	152.214.869.035	106.422.209.841	106.422.209.841
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0			
Cộng	**207.427.360.621**	**207.427.360.621**	**156.963.058.013**	**156.963.058.013**

	Cuối năm	Đầu năm
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng		

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	0	0
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty liên kết)	6.080.167.269	5.276.595.051

Phụ biểu số 09

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.547.359	48.638.202	42.001.765	109.115.786	97.427.721	30.235.424
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	10.534.587	10.534.587	144.895.635	144.895.635	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	3.369.589	3.369.589	101.254.836	101.254.836	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	12.612.851	275.524.944	270.106.709	586.900.479	512.500.422	87.012.908
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	868.650.461	868.650.461	2.808.966.561	2.808.966.561	0
- Các loại thuế khác (Môn bài, NT)	0	0	0	12.000.000	12.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.896.800	25.433.792	57.213.085	70.592.035	74.978.235	1.510.600
Cộng	**37.057.010**	**1.232.151.575**	**1.251.876.196**	**3.833.725.332**	**3.752.023.410**	**118.758.932**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.811.183	(10.534.838)	0	19.465.162	0	21.346.021
- Thuế thu nhập cá nhân	28.059.615	1.717.450	0	256.176.565	228.116.950	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	82.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	**68.870.798**	**73.182.612**	**0**	**1.275.641.727**	**1.228.116.950**	**21.346.021**

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	9	10
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**0**		**0**	**27.916.312.330**	**(800.894.523.593)**	**1.008.864.351.933**
Tăng vốn trong năm trước								**0**
Giảm do cty con thành cty Lkết							286.323.437	**286.323.437**
Tăng GTĐT vào CTLK theo tđổi vốn chủ							560.796.618	**560.796.618**
Giảm trong năm nay (PPLN)							(1.996.631.503)	**(1.996.631.503)**
Lỗ trong năm trước								**0**
Lãi trong năm trước							10.736.354.660	**10.736.354.660**
Giảm khác								**0**
Số dư đầu năm nay	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**0**	**0**	**0**	**27.916.312.330**	**(791.307.680.381)**	**638.385.650.688**
Tăng vốn trong năm nay								**0**
Tăng do cty con thành cty Lkết								**0**
Tăng GTĐT vào CTLK theo tđổi vốn chủ								**0**
Giảm trong năm nay (CTC, CTLK PPLN 2017)							(1.060.133.724)	**(1.060.133.724)**
Lỗ trong năm nay								**0**
Lãi trong năm nay							17.137.990.277	**17.137.990.277**
Giảm do thay đổi tỷ lệ vốn tại Công ty liên kết							(1)	**(1)**
Giảm khác								**0**
Số dư cuối năm nay	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**0**	**0**	**0**	**27.916.312.330**	**(775.229.823.829)**	**654.463.507.240**

Phụ biểu số 11a

Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh luỹ kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	815.222.000	2.251.188.100				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ			86.061.212.200	86.061.212.200	77.651.918.117	67.200.000.000
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá						10.451.918.117	
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ						67.200.000.000	67.200.000.000
- Phải thu khác				86.061.212.200	86.061.212.200		
2. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty con			1.350.322.345	900.067.455		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		1.321.548.015	1.041.928.007				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		15.843.033.299	18.927.070.306				
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con			330.538.370				
3. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết					5.276.595.051	6.080.167.269
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty liên kết		22.679.738.785	20.707.179.340				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty liên kết		718.000.000	732.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty liên kết		836.114.400	1.672.228.800				
4. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con						
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con			513.906.136				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con			1.042.818.190				

Phụ biểu số 11b

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					**0**	**0**	**0**	**0**	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					**192.633.397.343**	**0**	**0**	**189.833.397.343**	
1. Đầu tư vào Công ty con	**0**			**0**	**105.000.000.000**	**0**	**0**	**105.000.000.000**	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vo	0			0	105.000.000.000	0		105.000.000.000	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**1.673.524**			**1.393.524**	**10.450.000.000**	**0**	**0**	**7.650.000.000**	
2.1 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524			1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	Vốn CSH nắm giữ 46,4508%
2.2 Cty cổ phần Dịch vụ hàng hải Vosco	280.000		280.000		2.800.000.000		2.800.000.000	0	Thoái hết vốn tại Vomaser
3. Đầu tư dài hạn khác	**0**			**0**	**77.183.397.343**	**0**	**0**	**77.183.397.343**	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251			8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Báo cáo bộ phận hợp nhất

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
	Năm nay			
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.656.603.913.203	26.332.323.414	1.682.936.236.617
2	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3	3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.656.603.913.203	26.332.323.414	1.682.936.236.617
4	4. Chi phí bộ phận	1.728.334.021.477	27.243.182.075	1.755.577.203.552
5	5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(71.730.108.274)	(910.858.661)	(72.640.966.935)
6	6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7	7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(71.730.108.274)	(910.858.661)	(72.640.966.935)
8	8. Doanh thu hoạt động tài chính	5.736.435.239	6.341.442.175	12.077.877.414
9	9. Chi phí tài chính	89.384.090.105	426.263.715	89.810.353.820
10	10.Thu nhập khác	209.409.022.011	0	209.409.022.011
11	11.Chi phí khác	10.200.721.578	457.451	10.201.179.029
12	12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	2.480.040.090		2.480.040.090
13	13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		19.465.162	19.465.162
14	14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.156.984.292	0	34.156.984.292
15	15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.153.593.091	4.984.397.186	17.137.990.277
16	16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	30.724.841.364	0	30.724.841.364
17	17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	455.921.121.226	695.048.965	456.616.170.191
18	18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	(104.816.394)	(43.080.000)	(147.896.394)
	Năm trước			
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.579.868.417.334	32.075.895.065	1.611.944.312.399
2	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3	3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.579.868.417.334	32.075.895.065	1.611.944.312.399
4	4. Chi phí bộ phận	1.796.752.637.935	36.441.288.858	1.833.193.926.793
5	5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(216.884.220.601)	(4.365.393.793)	(221.249.614.394)
6	6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7	7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(216.884.220.601)	(4.365.393.793)	(221.249.614.394)
8	8. Doanh thu hoạt động tài chính	9.880.309.643	5.794.974.045	15.675.283.688
9	9. Chi phí tài chính	58.773.957.968	277.902.587	59.051.860.555
10	10.Thu nhập khác	290.375.164.878	20.207.750	290.395.372.628
11	11.Chi phí khác	5.271.236.985	0	5.271.236.985
12	12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	2.280.659.680		2.280.659.680
13	13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	19.188.817	19.188.817
14	14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.023.060.585	0	12.023.060.585
15	15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.583.658.062	1.152.696.598	10.736.354.660
16	16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	39.510.037.127	0	39.510.037.127
17	17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	487.390.696.013	1.107.955.166	488.498.651.179
18	18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	(877.186.810)	(153.115.667)	(1.030.302.477)

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.403.917.217.411	130.377.107.564	3.534.294.324.975
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	110.986.002.059		110.986.002.059
Tổng tài sản			**3.645.280.327.034**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	2.970.057.169.074	20.327.036.553	2.990.384.205.627
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	432.614.167		432.614.167
Tổng nợ phải trả			**2.990.816.819.794**
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.583.683.500.120	134.119.536.399	3.717.803.036.519
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	146.308.782.195		146.308.782.195
Tổng tài sản			**3.864.111.818.714**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.212.551.029.168	12.210.316.861	3.224.761.346.029
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	964.821.997		964.821.997
Tổng nợ phải trả			**3.225.726.168.026**

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	417.317.368.818	496.017.923.160
2. Khu vực nước ngoài	1.265.618.867.799	1.115.926.389.239
Cộng	**1.682.936.236.617**	**1.611.944.312.399**

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	7.618.832.892	12.157.793.795	876.398.271.209	1.144.020.253.496
2. Khu vực nước ngoài	23.106.008.472	27.352.243.332	2.657.896.053.766	2.573.782.783.023
Cộng	**30.724.841.364**	**39.510.037.127**	**3.534.294.324.975**	**3.717.803.036.519**

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu